

MỤC LỤC

1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2015	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 4 năm 2015	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 4 năm 2015	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 4 năm 2015	9 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		238.656.743.787	255.863.784.894
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	V.01	67.872.787.856	58.134.630.092
1. Tiền	111		8.872.787.856	3.134.630.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.000.000.000	55.000.000.000
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		5.000.000.000	26.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	5.000.000.000	26.000.000.000
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		162.429.486.194	161.460.776.471
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	147.597.869.869	133.889.683.346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	151.289.000	10.395.908.642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	14.785.454.885	17.267.488.399
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(105.127.560)	(92.303.916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		3.345.839.775	5.411.568.825
1. Hàng tồn kho	141	V.07	3.345.839.775	5.411.568.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		8.629.962	4.856.809.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	8.629.962	107.333.333

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.749.476.173
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		610.437.907.898	534.159.321.077
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.719.200.000	2.274.545.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.09	10.719.200.000	2.274.545.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		345.580.523.530	367.563.530.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	345.460.496.651	367.563.530.348
- Nguyên giá	222		658.735.887.649	629.614.257.768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(313.275.390.998)	(262.050.727.420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	120.026.879	
- Nguyên giá	228		150.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.973.121)	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.978.863.636	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	27.978.863.636	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		155.599.480.000	134.777.601.200
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13		33.150.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251	V.14	121.120.000.000	69.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	252	V.15	34.479.480.000	34.479.480.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	253	V.16		(1.851.878.800)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70.559.840.732	29.543.644.529
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.17	70.559.840.732	29.543.644.529
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		849.094.651.685	790.023.105.971
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		316.617.361.546	299.455.304.513
I. Nợ ngắn hạn	310		247.190.003.219	208.973.556.787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	125.696.433.327	77.396.636.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	337.844.751	171.307.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	8.782.197.223	22.533.098.430
4. Phải trả người lao động	314		23.819.571.820	23.073.866.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	18.133.598.214	15.197.293.499
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	65.749.125.061	65.949.769.305
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	4.671.232.823	4.651.585.031
II. Nợ dài hạn	330		69.427.358.327	90.481.747.726
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	18.000.000.000	2.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	51.427.358.327	88.481.747.726
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		532.477.290.139	490.567.801.458

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27	532.477.290.139	490.567.801.458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.438.930.000	209.438.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	20.712.126.338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.599.960.636	80.468.828.842
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212.726.273.165	179.947.916.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		193.935.088.672	179.947.916.278
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.791.184.493	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		849.094.651.685	790.023.105.971

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Việt Hải



Phạm Thị Hồng Thắm



Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XÉP DỠ TÂN CẢNG

1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027

Website : http://www.tancanglogistics.com

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	191.199.062.337	199.037.681.017	749.838.532.092	752.759.856.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		191.199.062.337	199.037.681.017	749.838.532.092	752.759.856.494
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	149.708.882.997	158.546.221.714	590.550.099.681	589.831.091.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.490.179.340	40.491.459.303	159.288.432.411	162.928.765.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7.473.315.298	909.164.460	12.454.835.729	14.412.205.313
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.301.258.774	2.115.731.729	13.239.239.440	9.837.528.468
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2.344.621.097	2.029.712.778	9.746.523.712	9.201.172.221
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	5.042.732.381	703.377.285	9.533.838.675	5.454.651.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	13.037.522.512	8.755.826.405	38.405.165.278	36.072.702.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.581.980.971	29.825.688.344	110.565.024.747	125.976.088.327
11. Thu nhập khác	31	VI.07	71.008.059.824	1.767.917.472	71.026.739.145	1.865.562.449
12. Chi phí khác	32	VI.08	68.746.772.350	1.698.088.349	69.108.779.216	1.951.087.115
13. Lợi nhuận khác	40		2.261.287.474	69.829.123	1.917.959.929	(85.524.666)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.843.268.445	29.895.517.467	112.482.984.676	125.890.563.661
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	2.928.076.973	6.609.687.231	23.002.388.121	26.044.256.233
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.915.191.472	23.285.830.236	89.480.596.555	99.846.307.428

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc




Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG

1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027

Website : http://www.tancanglogistics.com

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý IV năm 2015**

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		112.482.984.676	125.890.563.661
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		61.601.926.433	53.278.393.354
-	Các khoản dự phòng	03		(1.839.055.156)	(714.333.199)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.403.038.627	766.226.179
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.160.593.652)	(14.239.563.965)
-	Chi phí lãi vay	06		9.746.523.712	9.201.172.221
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		171.234.824.640	174.182.458.251
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.767.942.806	(9.839.242.835)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.065.729.050	1.185.012.235
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		68.870.918.814	21.475.608.380
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(40.917.492.832)	9.460.033.883
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(9.746.523.712)	(9.201.172.221)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(38.761.662.319)	(24.977.198.056)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		23.692.400.000	10.103.600.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(26.054.216.152)	(19.870.037.554)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		154.151.920.295	152.519.062.083
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(132.203.740.890)	(169.927.075.676)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		50.765.000.000	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(13.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.000.000.000	61.000.000.000

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.000.000.000)	(24.329.215.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.454.835.729	9.878.778.965
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.983.905.161)	(136.377.511.711)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.27	51.510.755.714	38.905.161.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.23	(92.168.827.984)	(58.111.757.098)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.771.785.100)	(37.581.950.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77.429.857.370)	(56.788.546.298)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.738.157.764	(40.646.995.926)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	58.134.630.092	98.789.791.619
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(8.165.601)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	67.872.787.856	58.134.630.092

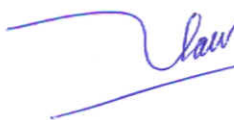
Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

- Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 Hải Phòng

b. Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng
- Công ty CP Tân Cảng Bến Thành
- Công ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6

6. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn***Chi phí kho bãi***

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê từng kho bãi.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm..

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	11.913.348	4.647.574
Tiền gửi ngân hàng	8.860.874.508	3.129.982.518
Các khoản tương đương tiền	59.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	<u>67.872.787.856</u>	<u>58.134.630.092</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu phí dịch vụ đơn vị nội bộ	137.991.830.269	119.942.067.211
Phải thu phí dịch vụ đơn vị khác	9.606.039.600	13.947.616.135
Cộng	<u>147.597.869.869</u>	<u>133.889.683.346</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản		8.587.751.909
Trả trước về mua TSCĐ, máy móc thiết bị	143.108.000	1.788.522.933
Trả trước về dịch vụ khác	8.181.000	19.633.800
Cộng	<u>151.289.000</u>	<u>10.395.908.642</u>

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu san lấp depot 10	13.065.777.441		15.346.855.541	
Phải thu Cty CP DVKT Tân Cảng tạm ứng mua vật tư, thiết bị	1.400.000.000		1.400.000.000	
Tạm ứng nhân viên	99.411.098		244.795.080	
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000		10.000.000	
Phải thu cán bộ công nhân viên	24.681.538			
Phải thu khác	185.584.808		265.837.778	
Cộng	<u>14.785.454.885</u>		<u>17.267.488.399</u>	

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Số đầu năm	92.303.916
Trích lập dự phòng bổ sung	12.823.644
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối năm	<u>105.127.560</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	3.345.839.775	5.411.568.825
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
Cộng	<u>3.345.839.775</u>	<u>5.411.568.825</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê đất		105.333.333
Chi phí lắp đặt hòng cứu hỏa IMO Depot 6	8.629.962	
Chi phí kiểm định phương tiện		2.000.000
Cộng	<u>8.629.962</u>	<u>107.333.333</u>

9. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê đất tại Nhơn Trạch	300.000.000	300.000.000
Đặt cọc thuê đất tại Tân Cảng Mỹ Thủy	10.419.200.000	1.974.545.000
Cộng	<u>10.719.200.000</u>	<u>2.274.545.000</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	52.769.967.379	486.330.625.917	90.050.258.580	360.322.990	187.082.902	629.614.257.768
Tăng do mua sắm mới		23.665.100.569	49.000.000	179.945.100		23.894.045.669
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	84.318.894.212					84.318.894.212
Giảm do nhượng bán		(79.091.310.000)				(79.091.310.000)
Số cuối kỳ	137.088.861.591	430.904.416.486	90.099.258.580	540.268.090	187.082.902	658.735.887.649
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	27.971.837.370	222.661.204.356	11.033.818.470	286.927.336	96.939.888	262.050.727.420
Tăng do khấu hao	11.276.955.851	41.316.086.560	8.914.367.958	58.399.929	6.143.014	61.571.953.312
Thanh lý, nhượng bán			(10.347.289.734)			(10.347.289.734)
Số cuối kỳ	39.248.793.221	263.977.290.916	9.600.896.694	345.327.265	103.082.902	313.275.390.998
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	24.798.130.009	263.669.421.561	79.016.440.110	73.395.654	6.143.014	367.563.530.348
Số cuối kỳ	97.840.068.370	166.927.125.570	80.498.361.886	194.940.825	84.000.000	345.460.496.651

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phần mềm quản lý	
Nguyên giá	150.000.000
Hao mòn lũy kế	29.973.121
Giá trị còn lại	120.026.879

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TCSĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	42.205.098.387	14.226.234.751	27.978.863.636
- Cầu Liebherr TCC 230-CBW 40/29.5		14.226.234.751	14.226.234.751	-
- Chuyển nhượng QSD đất nhà Văn phòng		27.978.863.636		27.978.863.636
Xây dựng cơ bản dở dang	-	83.426.926.567	83.426.926.567	-
- Dự án ICD TCNT		57.080.587.077	57.080.587.077	-
- Dự án Bến 3B - LD 125		22.295.495.372	22.295.495.372	-
- Thi công bãi 3.000 m2 tại Bến 125 mở rộng		2.774.426.846	2.774.426.846	-
- Bến sà lan 700T TCNT		1.276.417.272	1.276.417.272	-
Cộng	-	125.632.024.954	97.653.161.318	27.978.863.636

13. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng (i)		33.150.000.000
Cộng		33.150.000.000

(i) Công ty Cổ Phần Tân cảng 128 - Hải Phòng tăng vốn điều lệ lên 92 tỷ, TCL không mua thêm, tỷ lệ nắm giữ còn 36% vốn điều lệ.

14. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành (i)	5.400.000	54.000.000.000	5.400.000	54.000.000.000
Công ty CP DV Vận Tải Biển Tân Cảng(ii)	1.500.000	30.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Công ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai (iii)	400.000	4.000.000.000		
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng (iv)	3.312.000	33.120.000.000		
Cộng		121.120.000.000		69.000.000.000

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312566351 ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP DV Vận Tải Biển Tân Cảng 30.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số số 3603266982 ngày 05 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty đầu tư vào Công ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai 4.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0200870931 ngày 06 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33.120.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ.

15. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư cổ phiếu (*)	14.666.980.000	14.666.980.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000	14.666.980.000
Đầu tư góp vốn (*)	19.812.500.000	19.812.500.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	11.812.500.000	11.812.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép	6.400.000.000	6.400.000.000
Cộng	34.479.480.000	34.479.480.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Cảng Cát Lái	1.237.500	11.812.500.000	1.125.000	11.812.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép	640.000	6.400.000.000	640.000	6.400.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	978.252	14.666.980.000	978.252	14.666.980.000
Cộng		34.479.480.000		34.479.480.000

16. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản dự phòng lỗ do giảm giá chứng khoán Ngân hàng TMCP Quân Đội.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	CP phát sinh trong kỳ	PB vào CP trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí xây dựng bãi depot 10	12.307.994.975	13.913.189.486	12.637.143.884	13.584.040.577
- CP SC bến 125	367.260.033		316.182.263	51.077.770
- Chi phí xây dựng bến gạo	9.811.444.867		4.166.027.538	5.645.417.329
- Chi phí thu xếp tín dụng của hợp đồng vay	861.138.653		333.344.004	527.794.649
- Chi phí sửa chữa cầu Liebherr 02	2.206.713.568		1.203.661.956	1.003.051.612
- Chi phí đầu tư TCNT	826.391.572	370.451.455	323.429.948	873.413.079
- Chi phí hệ thống PCCC tại khu IMO Depot 6	953.996.579		613.344.912	340.651.667
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng ICD TCNT		35.953.702.636		35.953.702.636
- Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy	234.158.827	3.445.983.599	416.889.745	3.263.252.681
- Chi phí thuê đất Depot TC Mỹ Thủy	1.974.545.455	13.135.090.909	5.792.197.632	9.317.438.732
Cộng	29.543.644.529	66.818.418.085	25.802.221.882	70.559.840.732

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	81.705.810.384	47.528.433.540
Phải trả người bán về XD CB, mua sắm TSCĐ	22.705.938.611	13.018.140.881
Phải trả người bán về sửa chữa PT, NVL, vật tư	5.950.532.774	910.524.660
Phải trả SC công trình doanh trại	8.459.939.987	1.819.335.627
Phải trả dịch vụ khác	6.874.211.571	14.120.201.613
Cộng	<u>125.696.433.327</u>	<u>77.396.636.321</u>

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ	337.844.751	171.307.251
Cộng	<u>337.844.751</u>	<u>171.307.251</u>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		14.060.126.376	13.982.628.844	77.497.532
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.456.059.075	1.456.059.075	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.344.256.233	24.786.916.529	38.761.662.319	8.369.510.443
Thuế thu nhập cá nhân	188.842.197	3.871.291.654	3.724.944.603	335.189.248
Các loại thuế khác		17.443.885	17.443.885	-
Cộng	<u>22.533.098.430</u>	<u>44.191.837.519</u>	<u>57.942.738.726</u>	<u>8.782.197.223</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Cùng kỳ Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.639.716.231	88.839.473.544
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.199.238.670)	(6.594.301.886)
- Các khoản chi phí không hợp lệ	1.461.661.100	1.438.387.384
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.388.336.129)	(8.954.133.770)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền gửi ngân hàng		8.165.601
Thu nhập tính thuế	104.556.309.647	118.382.982.876
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>23.002.388.121</u>	<u>26.044.256.233</u>

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	198.543.350	259.535.634
Bảo hiểm xã hội, y tế	833.477.742	778.646.560
Bảo hiểm thất nghiệp	38.291.196	38.291.196
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.000.760.500	1.087.506.200

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả lãi hợp tác kinh doanh	7.546.058.619	2.632.402.736
Phải trả tiền hợp tác kinh doanh	6.000.000.000	8.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.516.466.807	2.400.911.173
Cộng	18.133.598.214	15.197.293.499

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Phú (i)	27.840.047.921	32.172.589.880
Ngân hàng BPCE IOM (Natixis cũ) – CN TP.HCM (ii)	36.213.325.140	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (iii)	1.695.752.000	56.309.157.846
Cộng	65.749.125.061	88.481.747.726

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	65.949.769.305
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	65.402.793.061
Số tiền vay đã trả trong năm	(65.603.437.305)
Số cuối kỳ	65.749.125.061

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ khen thưởng BQLĐH	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	3.776.705.006	-	874.880.025	4.651.585.031
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	4.565.565.896	500.000.000	4.565.565.896	9.631.131.792
Công ty mẹ cấp quỹ khen thưởng	60.400.000		374.000.000	434.400.000
Chi quỹ trong năm	(6.217.890.000)	(500.000.000)	(3.327.994.000)	(10.045.884.000)
Số cuối kỳ	2.184.780.902	-	2.486.451.921	4.671.232.823

25. Phải trả dài hạn khác

Là khoản tiền góp vốn hợp tác kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp liên doanh Depot TC Mỹ Thủy		2.000.000.000
+ Công ty TNHH ĐT-TM-DV Hằng Hải Hoàng Giang		2.000.000.000
Vốn góp liên doanh Xây dựng Tòa nhà VP		
+ Công Ty TNHH MTV Xây Dựng - Thương Mại - Dịch Vụ Thủ Thiêm	6.000.000.000	
+ Công Ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	12.000.000.000	
Cộng	18.000.000.000	2.000.000.000

Số đầu năm	2.000.000.000
------------	----------------------

Số tiền phát sinh tăng	20.000.000.000
Số tiền đã hoàn trả	(4.000.000.000)
Số cuối kỳ	<u>18.000.000.000</u>

26. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Phú (i)	21.145.488.994	32.172.589.880
Ngân hàng BPCE IOM (Natixis cũ) – Chi nhánh TP. HCM (ii)	23.498.871.333	56.309.157.846
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (iii)	<u>6.782.998.000</u>	
Cộng	<u>51.427.358.327</u>	<u>88.481.747.726</u>

⁽ⁱ⁾ Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến sà lan tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23, 24, 25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09/APU/ĐS.06/180918.02.
- Hợp đồng tín dụng số 273.10/APU/TDH.198/180918.02 ngày 29 tháng 09 năm 2010 để thanh toán mua xe nâng rỗng cũ, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 160.10/APU/ĐS.36/180918.03 ngày 29 tháng 09 năm 2010.
- Hợp đồng tín dụng số 292.10/APU/TDH.210/180918.03 ngày 18 tháng 01 năm 2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10/APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18 tháng 01 năm 2011.
- Hợp đồng tín dụng số 81.11/APU/TDH.51/180918.03 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là quyền khai thác trên lô đất 3,5ha Depot 09.
- Hợp đồng tín dụng số 80.11/APU/TDH.50/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để xây dựng mới bãi chứa container rỗng Depot 10 với tài sản đảm bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03 năm 2011 giữa Công ty CP Giao nhận Vận Tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Tân Cảng Bến thành ngày 01 tháng 03 năm 2011 theo hợp đồng thế chấp số 56.11/APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011.
- Hợp đồng tín dụng số 489.14.151.180918.TD ngày 09 tháng 09 năm 2014 để thanh toán mua tàu container trọng tải 6.850 DWT, thời hạn 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 17.15.151.180918.TD ngày 04 tháng 02 năm 2015 để thanh toán tiền đặt cọc thuê đất theo Hợp đồng thuê bãi số 494/HĐTB-TT-TCL ngày 26/08/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/PLHĐTB-TT-TCL ngày 20/01/2015 với Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương Mại và Dịch vụ Thủ Thiêm, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là cầu Liebherr.
- Hợp đồng tín dụng số 20076.15.151.180918.TD ngày 22 tháng 09 năm 2015 để thanh toán tiền đặt cọc thuê đất theo Hợp đồng thuê bãi số 310/HĐTB-KD ngày 29/05/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/310/HĐ-KD ngày 29/05/2015 với Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại và Dịch vụ Hàng Hải Hoàng Giang và xây dựng hệ thống PTI trên diện tích đất thuê, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là cầu Liebherr.
- Hợp đồng tín dụng số 29689.15.151.180918.TD ngày 16 tháng 11 năm 2015 để thanh toán tiền xây dựng nâng cấp bến 3B – Lũ đoàn 125 tại Cảng Cát Lái, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là quyền khai thác tài sản hình thành từ dự án.
- Hợp đồng tín dụng số 27014.15.151.180918.TD ngày 27 tháng 10 năm 2015 để thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng (Khu đất tại xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch), thời hạn vay 07 năm, tài sản đảm bảo là quyền khai thác cơ sở hạ tầng trên toàn bộ diện tích đất 110.658 m2 dự án đầu tư ICD Tân Cảng Nhơn Trạch.

(ii) Là khoản vay ngoại tệ 2.166.660 USD của Ngân hàng Natixis để mua 2 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo 01 Cầu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28 tháng 06 năm 2010. Và khoản vay ngoại tệ 6.642.492,351 USD của Ngân hàng Natixis để mua 02 cầu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 08 năm 2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 08 năm 2011.

(iii) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam mua xe nâng hàng mới theo hợp đồng số TCL-UNV/15-01 ngày 27/11/2015

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

Số đầu năm	88.481.747.726
Số tiền vay phát sinh trong năm	51.510.755.714
Số tiền vay đã trả trong năm	(26.565.390.679)
Số kết chuyển	(65.402.793.061)
Tăng/Giảm khác (do chênh lệch tỷ giá)	3.403.038.627
Số cuối kỳ	<u><u>51.427.358.327</u></u>

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	51.295.852.325	29.172.976.517	179.947.916.278	490.567.801.458
Lợi nhuận trong kỳ này					89.480.596.555	89.480.596.555
Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính theo TT 200/2014/TT-BTC			29.172.976.517	(29.172.976.517)		-
Trích lập các quỹ			9.131.131.794		(18.762.263.586)	(9.631.131.792)
Chia cổ tức năm 2014					(37.699.007.400)	(37.699.007.400)
Điều chỉnh chia lãi liên doanh					(240.968.682)	(240.968.682)
Số dư cuối kỳ này	209.438.930.000	20.712.126.338	89.599.960.636	-	212.726.273.165	532.477.290.139

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu thường	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu thường	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Doanh thu xếp dỡ container tại bãi	139.938.442.251	286.255.592.029
Doanh thu bốc xếp tại bến Sà lan	14.851.239.100	28.111.934.730
Doanh thu dịch vụ depot	348.408.119.589	314.112.252.256
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	52.772.284.603	44.024.361.907
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	45.485.668.269	42.369.787.420
Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng	35.035.262.170	28.583.555.972
Doanh thu dịch vụ khác	113.347.516.110	9.302.372.180
Cộng	<u>749.838.532.092</u>	<u>752.759.856.494</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu	16.314.376.863	33.343.100.529
Chi phí nhân công	64.429.695.831	60.492.381.116
Chi phí sản xuất chung	509.806.026.987	495.995.609.481
Cộng	<u>590.550.099.681</u>	<u>589.831.091.126</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.998.193.600	5.285.430.195
Chênh lệch tỷ giá	68.306.000	172.641.348

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Cổ tức, lợi nhuận đầu tư dài hạn	9.388.336.129	8.954.133.770
Cộng	12.454.835.729	14.412.205.313

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi lãi vay	9.746.523.712	9.201.172.221
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.344.594.528	623.279.268
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		766.226.179
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư tài chính	(1.851.878.800)	(753.149.200)
Cộng	13.239.239.440	9.837.528.468

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	4.080.201.977	4.045.408.728
Chi phí hội thảo, quảng cáo	3.283.916.962	1.409.242.311
Chi phí khác	2.169.719.736	
Cộng	9.533.838.675	5.454.651.039

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	19.582.641.644	19.093.556.990
Chi phí vật liệu quản lý	920.284.038	923.020.982
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.268.369.435	1.464.456.112
Khấu hao tài sản cố định	277.846.171	277.790.012
Thuế, phí, lệ phí	125.227.657	267.062.291
Chi phí dự phòng	12.823.644	19.235.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.348.087.308	7.852.726.129
Chi phí bằng tiền khác	8.869.885.381	6.174.854.865
Cộng	38.405.165.278	36.072.702.847

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu	5.677.484	70.012.184
Thu bồi thường, tổn thất	418.000	93.470.000
Thu bán hồ sơ thầu	15.454.547	
Thu thanh lý tài sản, nhiên liệu	71.000.000.000	1.691.930.213
Thu khác	5.189.114	10.150.052

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Cộng	71.026.739.145	1.865.562.449

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thưởng phương tiện về định mức nhiên liệu	3.799.963	23.007.072
Chi bồi thường, tiền phạt chậm nộp	360.958.985	236.150.000
Giá trị tài sản, nhiên liệu nhượng bán	68.744.020.266	1.691.930.037
Chi phí khác	2	6
Cộng	69.108.779.216	1.951.087.115

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần vận tải bộ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Kho vận Tân cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tân Cảng Cypress	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Mẹ	567.252.425.699	591.851.038.154
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	62840745683	43.135.015.877
Thanh toán cổ tức cho Công ty mẹ	19.226.592.000	19.226.592.000
Công ty CP Tân Cảng 128 Hải Phòng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	3.600.000.000	
Công ty CP Vận Tải Bộ Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho VTB Tân Cảng	17.121.708.550	7.877.157.860
Công ty VTB Tân Cảng cung cấp dv vận chuyên, xếp dỡ	5.561.247.666	10.892.648.695
Công ty CP Vận tải thủy Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	14.443.845	25.551.429
Công ty VTT cung cấp dv vận chuyên, xếp dỡ	8.974.048.220	9.624.692.350
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ		21.745.456
Phải trả về dịch vụ khác		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	720.928.736	551.260.673
Phải trả về mua vật tư và dịch vụ, sửa chữa	22.101.500.351	28.464.638.619
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	6722101036	10.944.327.430
Công ty kho vận cung cấp dịch vụ khác	15.752.500	2.081.115.489
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung		
Phải trả cung cấp dịch vụ	49.204.760	11.887.700
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu cung cấp dịch vụ	7.610.465.993	20.529.808.472
Phải trả cung cấp dịch vụ	204.690.445.990	177.907.590.364
Góp vốn vào Công ty liên kết	54.000.000.000	14.329.215.000
Góp vốn bằng cổ tức được chia		4.360.785.000
Tân Cảng Bến Thành góp vốn hợp tác kinh doanh		6.000.000.000
Tạm chia lãi hợp tác kinh doanh		2.164.775.776
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Phải trả cung cấp dịch vụ	171.648.000	71.606.000
Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải thu cung cấp dịch vụ	8.910.000	
Phải trả cung cấp dịch vụ	3.357.789.940	5.365.640.000
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	180.524.000	110.972.727
Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng		
Phải trả cung cấp thiết bị, dịch vụ	1.299.009.491	966.138.520
Công ty TNHH MTV XDCT		
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa	22.750.721.818	5.953.586.513
Ứng trước tiền thi công SC	7.240.000.000	
Công ty CP Địa Ốc Tân Cảng		
Phải trả dịch vụ sửa chữa		1.514.320.096
Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	88.939.833.333	2.835.381.818

Góp vốn vào công ty Vận Tải Biển	15.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Vận Tải Biển góp vốn hợp tác kinh doanh		2.000.000.000
Hoàn trả vốn góp liên doanh	2.000.000.000	
Tạm chia lãi hợp tác kinh doanh quý 1+2+3/2014		5.124.465.778
Công ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai		
Phải thu cung cấp dịch vụ	602.839.909	
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa	8.946.405.175	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	93.076.140.936	114.177.839.570
Phải thu khác	531.902.923	
Công ty CP Tân Cảng 128 Hải Phòng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.980.000.000	-
Công ty CP Vận tải bộ Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	3.510.133.605	981.514.208
Công ty CP Vận tải thủy Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	1.330.000	3.640.520
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	73.562.280	71.643.440
Phải thu ứng trước mua hộ vật tư	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	981.010.525	1.119.730.241
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	37.507.750.000	3.578.943.232
Công ty CP Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Ứng trước dịch vụ lắp đặt hệ thống	103.616.460	113.293.800
Công ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai		
Phải thu cung cấp dịch vụ	330.000.000	
Cộng nợ phải thu	139.495.446.729	121.446.605.011

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Ứng trước tiền thuê cơ sở hạ tầng	39.420.000.000	
Công ty CP Vận tải bộ Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	1.805.626.078	1.766.504.100
Công ty CP Vận tải thủy Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp dịch vụ	2.528.665.128	3.382.994.505
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	4.730.000	13.935.900
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	2.516.219.527	8.016.996.271
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	1.143.450	122.508.100
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		

Phải trả cung cấp dịch vụ	53.047.545.318	42.242.778.824
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung		
Phải trả cung cấp dịch vụ	909.315	
Công ty TNHH MTV XDCT Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa		337.695.293
Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng		
Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	69.240.000	
Công ty TNHH PT nguồn nhân lực Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	36.150.000	
Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả cung cấp dịch vụ	1.083.824.456	1.055.746.670
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	319.000	
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ		11.924.981
Công ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai		
Phải trả cung cấp dịch vụ	4.612.707.490	
Cộng nợ phải trả	105.127.079.762	56.951.084.644

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn